

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Văn Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Trung Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số: 187 -16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 28/11/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 51.855.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015, số vốn thực góp của Tổng Công ty là 61.811.600.000 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh theo số vốn góp mới.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Lê Hoàng Yến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2978-2014-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.183.064.292	547.538.492.272
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.546.776.982	174.943.210.691
1 Tiền	111	V.1.	110.854.050.871	26.243.952.242
2 Các khoản tương đương tiền	112		74.692.726.111	148.699.258.449
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.920.880.278	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.920.880.278	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.808.006.131	223.848.403.523
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	212.392.656.777	190.672.730.276
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	17.208.620.125	20.356.429.187
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	52.707.344.129	9.754.052.310
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.500.614.900)	(934.808.250)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	168.884.845.782	117.132.496.137
1 Hàng tồn kho	141		168.884.845.782	117.132.496.137
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.022.555.119	31.614.381.921
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.004.555.119	31.596.381.921
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	18.000.000	18.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.535.799.578	93.821.340.450
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		22.948.668.944	24.464.240.256
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	22.948.668.944	24.464.240.256
- Nguyên giá	222		62.195.927.366	60.589.482.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.247.258.422)	(36.125.242.023)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		1.376.124.616	1.376.124.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.376.124.616)	(1.376.124.616)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.696.023.231	392.791.818
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.696.023.231	392.791.818
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	71.771.398.094	67.336.143.847
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.913.473.009	58.213.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	5.000.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.142.074.915)	(5.877.329.162)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.119.709.309	1.628.164.529
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.119.709.309	1.628.164.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		762.718.863.870	641.359.832.722

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		626.057.217.221	512.705.644.204
I Nợ ngắn hạn	310		625.960.111.687	510.183.682.630
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	543.379.332.421	430.194.063.177
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	45.569.761.166	14.436.983.036
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.579.585.295	1.978.669.424
4 Phải trả người lao động	314		10.739.004.199	10.107.117.842
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	133.462.003	750.483.276
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.639.049.024	3.174.465.127
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	7.488.846.704	34.833.483.336
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	-	6.591.799.326
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.431.070.875	8.116.618.086
II Nợ dài hạn	330		97.105.534	2.521.961.574
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	41.797.221
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	85.308.313	2.480.164.353
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.661.646.649	128.654.188.518
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	136.560.656.649	128.553.198.518
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.811.600.000	61.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.811.600.000	61.811.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		34.858.793.904	31.030.112.558
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.731.769.435	32.552.992.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.858.326.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.731.769.435	25.694.666.475
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		100.990.000	100.990.000
1 Nguồn kinh phí	431	V.20.	100.990.000	100.990.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		762.718.863.870	641.359.832.722

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.049.555.894	42.199.318.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		3.677.212.721	2.560.043.795
- Các khoản dự phòng	03		(1.169.447.597)	5.346.986.844
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.269.038.723	(647.327.484)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.293.013.936)	(24.229.197.756)
- Chi phí lãi vay	06		664.484.815	677.410.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.197.830.620	25.907.234.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.933.582.456)	(75.763.956.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.752.349.645)	51.367.684.093
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		135.993.532.572	(281.450.868.317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.491.544.780)	(589.654.673)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(664.484.815)	(677.410.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.983.459.279)	(4.855.115.128)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.106.827.673	4.916.717.486
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(318.918.598)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.153.851.292	(281.145.368.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.410.474.536)	(653.144.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.306.463	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.920.880.278)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.924.268.490	1.917.934.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.370.779.862)	(8.735.210.504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		240.659.845.021	241.278.744.609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(270.786.841.194)	(214.876.480.322)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.634.060.000)	(18.543.480.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.761.056.173)	7.858.783.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.022.015.257	(282.021.795.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.943.210.691	456.965.006.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		581.551.034	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	185.546.776.982	174.943.210.691

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 28/11/2009 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 51.855.000.000 VND (Năm mươi một tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và gia công các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở chính: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH May Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Danh sách các công ty liên kết:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	23%	23%	23%
2.	Công ty CP Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, H. Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%	28%
3.	Công ty CP Bình Mỹ	Xã Trung Lương, H. Bình Lục, tỉnh Hà Nam	21%	21%	21%
4.	Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, P. Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình	34%	34%	34%
5.	Công ty TNHH May và TM Việt Thành	Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Huyện Gia Bình, Bắc Ninh	35%	35%	35%
6.	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	30%	30%	30%
7.	Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%	30%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên kết*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua -

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 06
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- TSCĐ khác	03 - 06

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là lợi thế kinh doanh

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí xây dựng công trình Nhà liên cơ - Tổng Công ty Đức Giang và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước tiền thuê xe ô tô và các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí thuê gia công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được.

Doanh thu bán các sản phẩm hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2015
CỘNG HÒA
HÀ NỘI
M T O A N
V I Ệ
U G I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	110.854.050.871	26.243.952.242
Tiền mặt	160.229.381	198.360.509
Tiền gửi ngân hàng	110.693.821.490	26.045.591.733
Tiền gửi VND	21.314.089.106	4.740.813.655
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	20.879.824.875	4.189.725.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	14.905.881	14.894.882
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	96.433.727	96.250.844
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	2.279.042
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	39.107.701	142.596.812
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	39.607.499	59.769.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	98.726.141	112.220.707
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.549.065	122.558.588
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Hà Nội	40.363.021	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	86.075.245	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	495.951	517.951
Tiền gửi USD	89.379.732.384	21.304.778.078
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	67.320.368.470	9.035.062.447
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	133.487.136	127.233.618
Ngân hàng VID Public Bank	45.130.433	43.373.509
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	94.301.269	89.889.412
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	64.891.914
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	18.783.925.490	2.978.893.359
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.264.216.527	8.505.651.053
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	177.495.986	184.152.038
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	203.062.495	192.985.697
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Hà Nội	581.915	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	273.715.339	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	83.447.324	82.645.031
Các khoản tương đương tiền	74.692.726.111	148.699.258.449
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	74.692.726.111	118.699.258.449
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	20.000.000.000
Cộng	185.546.776.982	174.943.210.691

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.920.880.278	23.920.880.278	-	-		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	23.920.880.278	23.920.880.278	-	-		
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Đầu tư vào công ty liên kết	51.913.473.009	1.103.915.131	50.809.557.878	58.213.473.009	5.877.329.162	52.336.143.847
Công ty CP Sản xuất TM và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	-	2.758.812.000	2.758.812.000	-	2.758.812.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	5.600.000.000	-	5.600.000.000	5.600.000.000	-	5.600.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	8.576.450.000	-	8.576.450.000	8.576.450.000	-	8.576.450.000
Công ty CP May Đức Hạnh	-	-	-	9.000.000.000	5.877.329.162	3.122.670.838
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty TNHH May Việt Thành	7.078.211.009	-	7.078.211.009	7.078.211.009	-	7.078.211.009
Công ty CP TM và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	6.000.000.000	1.103.915.131	4.896.084.869	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	3.038.159.784	10.961.840.216	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP May Đức Hạnh	9.000.000.000	3.038.159.784	5.961.840.216	-	-	-
Cộng	75.913.473.009	4.142.074.915	71.771.398.094	73.213.473.009	5.877.329.162	67.336.143.847

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Giá trị hợp lý đang được công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c, Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	100,00%	100,00%	May mặc
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Sản xuất TM và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	23%	23%	Gia công may mặc
Công ty CP Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, H. Thạch Thất, Hà Nội	28%	30%	Gia công may mặc
Công ty CP Bình Mỹ	Xã Trung Lương, H. Bình Lục, tỉnh Hà Nam	21%	21%	Gia công may mặc
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, P. Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình	34%	34%	Gia công may mặc
Công ty TNHH May Việt Thành	Km22+200, Tinh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Huyện Gia Bình, Bắc Ninh	35%	35%	Gia công may mặc
Công ty CP TM và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	30%	30%	Gia công may mặc
Công ty CP Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%	Gia công may mặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
The Levy group inc	51.057.762.682		28.163.488.068	
Công ty CP TM và Đầu tư Đức Giang	60.489.337.891	-	60.769.010.124	-
International direct group inc	37.558.167.969	-	28.397.692.694	-
Các đối tượng khác	63.287.388.235	1.500.614.900	73.342.539.390	934.808.250
Cộng	212.392.656.777	1.500.614.900	190.672.730.276	934.808.250

b, *Phải thu khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

a, Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP May Đức Hạnh	13.853.951.066	14.723.183.357
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất An Phú	1.179.773.000	1.029.773.000
Các đối tượng trả trước khác	2.174.896.059	4.603.472.830
Cộng	17.208.620.125	20.356.429.187

b, *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thuế GTGT chờ kê khai	16.002.521.131	-	8.865.656.167	-
Thuế TNCN phải thu	166.576.060	-	356.165.048	-
Cục Hải quan - TP Hải Phòng	103.025.975	-	404.782.280	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.680.117	-	97.354.895	-
Thuế GTGT phải thu đang làm thủ tục đề nghị hoàn thuế	36.433.540.846	-	-	-
Phải thu khác	-	-	30.093.920	-
Cộng	52.707.344.129	-	9.754.052.310	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nợ xấu**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.525	-	175.710.525	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	116.297.700
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	899.017.900	-	899.017.900	449.508.950
Cộng	1.500.614.900	-	1.500.614.900	565.806.650

7. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.330.316.698	-	26.124.773.800	-
Công cụ, dụng cụ	32.386.113	-	18.076.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.792.437.431	-	48.317.215.856	-
Thành phẩm	77.063.482.628	-	42.463.121.938	-
Hàng hóa	633.191.490	-	161.040.828	-
Hàng gửi bán	33.031.422	-	48.267.573	-
Cộng	168.884.845.782	-	117.132.496.137	-

8. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Công trình nhà liên cơ - Tổng Công ty Đức Giang	392.791.818	392.791.818
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.303.231.413	-
Cộng	2.696.023.231	392.791.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	45.652.943.127	99.710.000	9.762.400.322	883.705.922	4.190.722.908	60.589.482.279
Mua trong năm	-	-	1.253.552.727	34.300.000	973.498.682	2.261.351.409
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(99.710.000)	(359.212.000)	(153.034.322)	(42.950.000)	(654.906.322)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	45.652.943.127	-	10.656.741.049	764.971.600	5.121.271.590	62.195.927.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	25.785.990.247	-	6.174.031.083	845.627.965	3.319.592.728	36.125.242.023
Khấu hao trong năm	1.183.718.568	-	1.774.014.854	45.825.847	673.653.452	3.677.212.721
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(359.212.000)	(153.034.322)	(42.950.000)	(555.196.322)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	26.969.708.815	-	7.588.833.937	738.419.490	3.950.296.180	39.247.258.422
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	19.866.952.880	99.710.000	3.588.369.239	38.077.957	871.130.180	24.464.240.256
Tại ngày 31/12/2015	18.683.234.312	-	3.067.907.112	26.552.110	1.170.975.410	22.948.668.944

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

NG T
KIỂM H
N VÀ B
ÉT N
ĐV - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	1.376.124.616	1.376.124.616
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	1.376.124.616	1.376.124.616
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	1.376.124.616	1.376.124.616
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	1.376.124.616	1.376.124.616
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-
11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.452.013.889	1.310.488.599
Chi phí trả trước tiền thuê xe ô tô	1.440.000.000	190.000.000
Chi phí thi công nội thất showroom	1.378.106.838	-
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	702.974.671	-
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	146.613.911	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	127.675.930
Cộng	5.119.709.309	1.628.164.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	7.488.846.704	7.488.846.704	243.799.285.310	271.143.921.942	34.833.483.336	34.833.483.336
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	7.488.846.704	7.488.846.704	182.796.100.443	205.630.420.827	30.323.167.088	30.323.167.088
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	9.036.367.939	9.036.367.939	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	-	4.510.316.248	4.510.316.248	4.510.316.248
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-	51.966.816.928	51.966.816.928	-	-
b, Vay dài hạn	85.308.313	85.308.313	-	2.394.856.040	2.480.164.353	85.308.313
Prominet Apparel Limited	85.308.313	85.308.313	-	-	85.308.313	85.308.313
Vay cán bộ công nhân viên	-	-	-	2.394.856.040	2.394.856.040	-
Cộng	7.574.155.017	7.574.155.017	243.799.285.310	273.538.777.982	37.313.647.689	34.918.791.649

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-DUGARCO ngày 21/01/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chương Dương, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 21/01/2015 đến 15/12/2015, lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Seiden (Overeas) Limited	15.448.773.773	15.448.773.773	17.961.305.957	17.961.305.957
The Levy Group Inc	107.353.644.535	107.353.644.535	89.071.305.012	89.071.305.012
Sumikin Busan Corporation	4.844.636.252	4.844.636.252	4.074.995.589	4.074.995.589
Công ty CP Thời Trang Phát triển cao	15.544.841.234	15.544.841.234	13.813.070.610	13.813.070.610
Công ty CP Sản xuất - Thương mại và Đầu Tư Việt Thanh	4.920.314.360	4.920.314.360	2.972.637.652	2.972.637.652
Công ty TNHH May Và Thương Mại Việt Thành	34.324.806.028	34.324.806.028	35.651.292.450	35.651.292.450
Công ty TNHH May Hưng Nhân	86.192.302.522	86.192.302.522	77.740.073.269	77.740.073.269
Premier Exim (HK) Limited	9.527.846.660	9.527.846.660	6.319.916.982	6.319.916.982
Công ty TNHH Tập đoàn Thanh máy Thiết bị Thăng	6.964.534.829	6.964.534.829	9.933.984.000	9.933.984.000
Công ty TNHH May Đức Giang	74.883.565.035	74.883.565.035	67.782.493.168	67.782.493.168
E. Land Co., Ltd	9.973.054.260	9.973.054.260	6.100.937.056	6.100.937.056
Chung Mo Ltd	19.225.860.402	19.225.860.402	24.728.772.259	24.728.772.259
Công ty CP May xuất khẩu Hà Phong	4.977.102.412	4.977.102.412	12.200.355.900	12.200.355.900
FOB IDG	45.910.837.473	45.910.837.473	9.005.901.494	9.005.901.494
Công ty CP X20	5.201.707.223	5.201.707.223	1.593.947.797	1.593.947.797
New M Inc (Korea)	11.225.921.001	11.225.921.001	-	-
FOB Buel Tel	8.808.542.742	8.808.542.742	-	-
Duckyang Co., Ltd	11.836.579.189	11.836.579.189	-	-
Các đối tượng khác	66.214.462.491	66.214.462.491	51.243.073.982	51.243.073.982
Cộng	543.379.332.421	543.379.332.421	430.194.063.177	430.194.063.177

b, *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***14. Người mua trả tiền trước**

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Textyle	10.865.500.767	2.651.118.912
Pierre cardin - Ahner	5.882.115.036	4.082.438.410
T & T Garment Trading	4.788.424.422	3.567.509.540
Asmara International Ltd	7.789.930.164	367.748.226
Moose International	7.099.913.819	-
Các đối tượng khác	9.143.876.958	3.768.167.948
Cộng	45.569.761.166	14.436.983.036

b, *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
a, Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.189.329	8.189.329	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.745.647	18.745.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.617.047.684	5.762.742.435	4.983.459.279	2.396.330.840
Thuế thu nhập cá nhân	361.621.740	988.641.253	1.167.008.538	183.254.455
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.854.087.497	3.854.087.497	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	54.343.124	54.343.124	-
Cộng	1.978.669.424	10.689.749.285	10.088.833.414	2.579.585.295
b, Phải thu				
Thuế GTGT	18.000.000	8.189.329	8.189.329	18.000.000
Cộng	18.000.000	8.189.329	8.189.329	18.000.000

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm có 117.011.595 đồng thuế TNDN phải nộp được điều chỉnh tăng theo Biên bản thanh tra thuế năm 2012, 2013.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí gia công	133.462.003	750.483.276
Cộng	133.462.003	750.483.276

17. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a, Ngắn hạn	2.639.049.024	3.174.465.127
Kinh phí công đoàn	1.250.980.317	1.012.964.615
BHXH, BHYT, BHT	490.781.273	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	660.910.015	589.306.875
Lãi vay dài hạn phải trả cá nhân	-	1.335.307.594
Các khoản phải trả khác	236.377.419	236.886.043
b, Dài hạn	11.797.221	41.797.221
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.797.221	41.797.221
Cộng	2.650.846.245	3.216.262.348

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương phải trả	-	6.591.799.326
Cộng	-	6.591.799.326

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2014	61.811.600.000	10.000.000.000	3.158.493.310	-	25.401.806.776	100.371.900.086
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.642.535.715	37.642.535.715
- Tăng khác	-	-	-	647.327.484	-	647.327.484
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	(11.768.491.428)	(11.768.491.428)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.543.480.601)	(18.543.480.601)
- Giảm khác	-	(10.000.000.000)	-	(647.327.484)	(179.377.812)	(10.826.705.296)
Số dư tại ngày 31/12/2014	61.811.600.000	-	3.158.493.310	-	32.552.992.650	97.523.085.960
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	38.286.813.459	38.286.813.459
- Tăng khác	-	-	-	4.362.614.820	-	4.362.614.820
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	(12.155.058.076)	(12.155.058.076)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
- Giảm khác	-	-	-	(4.362.614.820)	(318.918.598)	(4.681.533.418)
Số dư tại ngày 31/12/2015	61.811.600.000	-	3.158.493.310	-	36.731.769.435	101.701.862.745

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	22.740.680.000	22.740.680.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	8.349.800.000	8.349.800.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.578.500.000	3.578.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.142.620.000	27.142.620.000
Cộng	61.811.600.000	61.811.600.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp đầu năm	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	61.811.600.000	61.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.634.060.000	18.543.480.601

d, Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.181.160	6.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ, Cổ tức

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	31.030.112.558	3.828.681.346	-	34.858.793.904
Cộng	31.030.112.558	3.828.681.346	-	34.858.793.904

20. Nguồn kinh phí

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	100.990.000	100.990.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	100.990.000	100.990.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a, Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.980.910,7	997.151,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.029.628.428.136	1.833.418.121.494
Cộng	2.029.628.428.136	1.833.418.121.494
<i>b, Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	307.857.345	8.161.203.702
Cộng	307.857.345	8.161.203.702
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	1.891.709.908.713	1.697.348.900.822
Cộng	1.891.709.908.713	1.697.348.900.822
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.853.280.517	1.917.934.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.406.727.544	22.057.172.807
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.267.414.323	6.489.957.448
Cộng	44.527.422.384	30.465.064.296
5. Chi phí tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	664.484.815	677.410.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.945.484.288	6.907.133.545
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.735.254.247)	4.670.479.714
Cộng	16.874.714.856	12.255.024.134
6. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	33.005.875	254.090.908
Thu phạt hợp đồng	1.886.057.945	698.045.598
Xử lý công nợ	252.260.945	35.814.074
Thu nhập từ tiền gốc và lãi vay không phải trả CBCNV (*)	3.730.163.634	-
Thu nhập khác	71.149.133	43.298.795
Cộng	5.972.637.532	1.031.249.375

(*) Được ghi nhận theo Biên bản họp liên tịch giữa Tổng giám đốc, HĐQT và Ban chấp hành Công đoàn Công ty ngày 1/12/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

7. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí phạt hợp đồng	632.726.329	-
Chi phí khác	28.067.999	539.564
Cộng	660.794.328	539.564
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>63.140.607.352</i>	<i>39.947.193.426</i>
Chi phí nhân viên	8.969.275.760	2.721.488.504
Chi phí vật liệu, bao bì	4.118.372.358	2.088.916.280
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	544.009.906	348.815.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.242.719.627	738.799.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.852.031.089	19.792.415.431
Chi phí bằng tiền khác	27.414.198.612	14.256.759.037
<i>b, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>63.385.049.564</i>	<i>65.002.255.256</i>
Chi phí nhân viên quản lý	37.237.811.272	43.368.560.082
Chi phí đồ dùng văn phòng	949.934.646	317.483.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.434.493.094	1.445.584.113
Thuế, phí và lệ phí	6.792.239.906	6.903.431.158
Chi phí dự phòng	762.582.934	676.507.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.944.872.084	6.922.404.281
Chi phí bằng tiền khác	6.263.115.628	5.368.284.696
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.118.372.358	2.088.916.289
Chi phí nhân công	46.207.087.032	46.090.048.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.677.212.721	2.560.043.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.290.847.725	27.381.118.546
Chi phí khác bằng tiền	40.469.554.146	19.625.043.733
Cộng	125.763.073.982	97.745.170.940
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.061.337.467.588	1.835.155.860.656
+ Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia	17.406.727.544	21.597.370.807
+ Doanh thu không chịu thuế - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài sản	1.076.435.575	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.035.675.054.681	1.814.443.212.722
+ Chi phí không được trừ	96.020.132	110.700.480
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.662.412.907	20.712.647.934
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.645.730.840	4.556.782.546
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	117.011.595	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.762.742.435	4.556.782.546

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Lãi chênh lệch tỷ giá khoản vay phát sinh trong kỳ	357.080.748	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay phát sinh trong kỳ	3.139.440.289	840.197.492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản vay	-	211.271.557
- Lãi nhập gốc chi đầu tư vào công ty liên kết	-	459.802.000
- Giảm khoản vay do xử lý vào thu nhập	2.394.856.040	-
- Tăng chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác qua bù trừ cổ tức nhận được	2.700.000.000	-
- Chi lãi vay không bằng tiền xử lý vào thu nhập khác	1.335.307.594	-
- Cổ tức nhận được qua bù trừ công nợ phải trả	15.635.739.571	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	240.659.845.021	241.278.744.609
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	270.786.841.194	214.876.480.322

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty TNHH May và TM Việt Thành
 Công ty TNHH May Hưng Nhân
 Công ty CP SX TM và Đầu tư Việt Thanh
 Công ty TNHH May Đức Giang
 Công ty CP TM và ĐT Đức Giang
 Công ty TNHH May Đức Hạnh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Thời trang Phát triển cao
Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Công ty liên kết
Cổ đông góp vốn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần May Đức Hạnh	707.232.199	-
Công ty TNHH May và TM Việt Thành	2.542.846.837	2.295.227.075
Công ty TNHH May Hưng Nhân	8.022.929.300	9.968.006.759
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	81.675.238.947	60.876.716.198
Công ty TNHH May Đức Giang	15.412.441.609	18.023.929.799
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.374.947.370	-
Công ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	544.472.333	398.056.885
Công ty CP Thời trang phát triển cao	4.113.261.046	5.786.946.816
Công ty CP May Đức Hạnh	707.232.198	2.506.613.787
Mua hàng		
Công ty TNHH May Hưng Nhân	242.431.850.880	238.855.150.146
Công ty TNHH May và TM Việt Thành	97.755.160.027	101.428.450.242
Công ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	43.915.672.709	45.651.836.082
Công ty CP Thời trang phát triển cao	72.754.084.039	82.724.793.458
Công ty TNHH May Đức Giang	261.461.926.322	272.515.369.105
Công ty CP TM và ĐT Đức Giang	9.758.796.765	5.062.823.300
Công ty CP May Đức Hạnh	19.938.495.265	51.093.511.909
Cổ tức		
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.200.000.000	
Công ty TNHH May và TM Việt Thành	3.539.105.505	
Công ty CP Thời trang phát triển cao	672.000.000	
Lãi cho vay		
Công ty CP May Đức Hạnh	1.224.634.066	
Số dư với các bên liên quan	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP TM và Đầu tư Đức Giang	60.489.337.891	60.769.010.124
Tập đoàn dệt may Việt Nam	1.687.243.711	-
Trả trước cho người bán		
Công ty CP May Đức Hạnh	13.853.951.066	14.723.183.357
Phải trả người bán		
Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao	15.544.841.234	13.813.070.610
Công ty CP SX TM và Đầu tư Việt Thanh	4.920.314.360	2.972.637.652
Công ty TNHH May Và Thương Mại Việt Thành	34.324.806.028	35.651.292.450
Công ty TNHH May Hưng Nhân	86.192.302.522	77.740.073.269
Công ty TNHH May Đức Giang	74.883.565.035	67.782.493.168

